TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2023/DS-ST
Ngày: 28-9-2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế và yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đào

2. Ông Nguyễn Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế và yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Phúc H, sinh năm: 1952

Địa chỉ: Số 2/273, khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Tạm trú: Ấp 2, xã T, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn V1, sinh năm 1957*; (có mặt)*

Địa chỉ: D40/3 khu phố H, phường H, thị xã H,tỉnh T.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1965*; (vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 2/273, khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Tạm trú: Tổ 8, ấp HA, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Đàm Trần Gia T, sinh ngày 09-5-2006

2. Anh Đàm Trọng H1, sinh năm 1987*; (vắng mặt)*

3. Chị Trần Thị Tuyết V2, sinh năm 1987*; (vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Số 2/273 (nay là Kp2/60), khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Anh H1 và chị V2 đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu T.

4. Phòng Công chứng số 2 tỉnh T

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, Khu phố Rạch Sơn, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hùng Nghiễm - Chức vụ: Trưởng phòng*; (vắng mặt)*

5. Ông Trần Hùng Nghiễm, sinh năm 1966*; (vắng mặt)*

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, Khu phố Rạch Sơn, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Phan Văn V1 trình bày:

Cha mẹ bà Lâm Thị Phúc H là cụ Lâm Quang V (chết năm 2003) và cụ Trần Thị Đ (chết năm 2022). Cụ V và cụ Đ là vợ chồng hợp pháp do tổ chức Cách mạng từ thời kháng chiến chống Pháp tác hợp.

Năm 1952, cụ Đ được cho về quê sinh bà H, còn cụ V vẫn ở lại công tác rồi đi tập kết ra Bắc. Sau đó không còn nghe thông tin của cụ V nữa nên cụ Đ bước thêm bước nữa với người đàn ông khác và sinh ra bà Trần Thị H. Nhưng do người này đã có vợ con nên cụ Đ đã chia tay với người này ngay sau khi sinh bà H. Từ khi bà H được 13 tuổi, bà H đã phải lao động phụ giúp cụ Đ nuôi em và lo cái ăn cho gia đình và gìn giữ nhà cửa đất đai là tài sản chung của cụ V và cụ Đ.

Đến ngày 20-3-2018, cụ Đ lập di chúc để lại toàn bộ nhà đất cho cháu cố tên Đàm Trần Gia T, bà H không đồng ý nên quan hệ gia đình trở nên mâu thuẫn, cụ Đ đã đuổi bà H và con gái tên Lâm Thị Gái đi khỏi nhà và phải thuê nhà trọ ở từ năm 2020 cho đến nay.

Bà H yêu cầu tuyên Di chúc ngày 20-3-2018 vô hiệu vì di chúc đã vi phạm về quyền thừa kế phần di sản của cụ V trong khối tài sản chung với cụ Đ mà bà H là người thừa kế của cụ V. Bà H yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2 thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 tọa lạc khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Tại bản tự khai đề ngày 06-3-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Mẹ bà tên Trần Thị Định, sinh năm 1930, chết ngày 08-11-2022. Cụ Đ có 02 người chồng, người đầu tiên là ông Lâm Quang V (chết), người thứ hai là cha

ruột bà tên Nguyễn Văn Chắn (không biết sống chết và không biết nơi ở).

Cụ Đ và cụ Lâm Quang V quen nhau ở chiến khu Bời Lời, trung đoàn 311 và được lãnh đạo khu kháng chiến làm đám tuyên bố cho hai người trở thành vợ chồng vào năm 1950. Năm 1951, cụ Đ có thai nên được cho về địa phương sinh con, còn cụ V thì vẫn ở lại chiến khu. Năm 1952, cụ Đ sinh bà H. Năm 1954, cụ V được tổ chức đưa đi tập kết ở miền bắc, sau đó mất liên lạc.

Năm 1954, cụ Đ dẫn bà H đi Sài Gòn sinh sống. Năm 1963, cụ Đ gặp cha bà là Nguyễn Văn Chắn, hai người chung sống với nhau và năm 1965 cụ Đ sinh ra bà. Năm 1968, cụ Đ biết cụ Chắn đã có gia đình rồi nên cụ Đ mới cắt đứt quan hệ với cụ Chắn và về quê ngoại xin một phần đất cất nhà ở và sinh sống.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà để lại, là đất hương quả của dòng họ Trần. Năm 1968, cụ Đ về quê xin bà ngoại – cụ Trần Thị Thiêm phần đất cất nhà ở để mở tiệm may kiếm tiền nuôi con và được bà ngoại cùng các anh em của bà ngoại bà đồng ý. Cụ Đ cất 01 căn nhà nhỏ bên cạnh nhà thờ tổ để nuôi 02 chị em bà và chăm sóc cho cụ Thiêm. Từ năm 1968, cụ Thiêm cùng 03 (ba) mẹ con bà ở trên phần đất hương quả. Sau khi cụ Thiêm chết năm 1990, nhà thờ tổ giao lại cho người em của cụ Thiêm quản lý. Ngày 04-11-1986, cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất đối với diện tích xây dựng là 24 m^2. Ngày 19-10-2004, cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2, thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại Kp 2/273, khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T (địa chỉ hiện nay là kp2/60, khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T).

Khi cụ Đ được cho đất, cụ V không chung sống với cụ Đ trên phần đất tranh chấp. Khi cụ Đ được cho đất đến khi cụ Đ chết thì cụ Đ không còn chung sống với ai trong 02 người chồng. Nên đây là tài sản riêng của cụ Đ.

Năm 1992, bà có chồng và có về xin đất cất nhà nên cụ Đ mới dỡ nhà cũ và xây dựng nhà mới cùng với nhà của bà. Hai nhà xài chung 01 phòng khách, phần nhà bà do vợ chồng bà bỏ tiền ra xây, còn nhà của mẹ thì cụ Đ bỏ tiền ra xây. Còn bà H thì ở cùng cụ Đ bên gian nhà của cụ Đ. Sau khi chị Gái (con bà H) có chồng. Vợ chồng chị Gái thuê nhà ở riêng được vài năm thì bà H cũng đi theo ra ngoài thuê nhà ở. Bà và cụ Đ chưa một lần chửi mắn hay xua đuổi.

Ngày 20-3-2018, cụ Đ làm di chúc để lại quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2, thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 cùng nhà trên đất cho cháu nội bà – cháu cố cụ Đ là Đàm Trần Gia T.

Đất tranh chấp hiện cụ Đ vẫn đang đứng tên, còn vợ chồng anh H1 và cháu T ở trên đất. Bà không đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2, thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 và tài sản trên đất và yêu cầu tuyên vô hiệu di chúc ngày 20-3-2018 của bà H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23-3-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đàm Trọng H1 trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của bà ngoại anh – cụ Trần Thị Định để lại. Hiện nhà đất do vợ chồng anh đang quản lý, sử dụng.

Khi cụ Đ soạn di chúc để lại thừa kế nhà đất cho cháu Đàm Trần Gia T

(con trai của anh) thì bà H biết nên bà H yêu cầu cụ Đ phải đưa cho bà H mấy trăm triệu nhưng cụ Đ không đưa nên bà H bỏ nhà đi. Bà H yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 20-3-2018 do bà Trần Thị Định để lại vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất diện tích 324,4 m^2, thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại Kp2/273 khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T, anh không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Tuyết V2 trình bày:

Chị thống nhất với ý kiến của anh H1, không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Phúc H về việc yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 20-3-2018 vô hiệu và yêu càu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2 thuộc thửa 261, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại Kp2/273 khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Đương sự phải chịu chi phí tố tụng khác và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đàm Trọng H1 và chị Trần Thị Tuyết V2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Qua khảo sát, đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 317,4 m^2 (diện tích theo giấy là 324,4 m^2) thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26; tọa lạc tại Kp2/273 (nay là Kp2/60), khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T; Loại đất: ONT; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00758 cấp ngày 19-10-2004 do cụ Trần Thị Định đứng tên. Hiện bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh H1 giữ và đất do anh H1, chị V2 đang quản lý.

Tứ cận: Đông giáp đường Ngô Gia Tự dài 8,21 m; Tây giáp một phần thửa 261 không tranh chấp dài 9,4 m; Nam giáp thửa 262 dài 24,19 m + giáp một phần thửa 261 không tranh chấp dài 11,9 m; Bắc giáp thửa đất số 335 dài 36,6 m.

Trị giá quyền sử dụng đất: 6.897.165.000 *(Sáu tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn)* đồng.

Tài sản trên đất có:

01 căn nhà cấp 4 diện tích 170,56 m^2 (ngang 8,2 m x dài 20,8 m). Kết cấu:

tường xây gạch + một phần tô sơn P, mặt trước hoàn thiện tô đá; mái tôn (một phần trần la phông tôn lạnh); nền gạch men + gạch bông + gạch tàu; phía trước cửa sắt, cửa phòng và cửa sổ bằng sắt + kính. Xây dựng năm 1992. Gian nhà sau bên phải có sửa chữa, tu bổ năm 2005.

Giá trị tài sản trên đất: 149.333.900 *(Một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn chín trăm)* đồng.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ cụ Trần Thị Thiêm để lại. Bà H cũng thừa nhận cụ Đ và cụ V quen biết và chung sống với nhau tại Chiến khu Bời Lời. Năm 1952, cụ Đ được cho về quê sinh bà H, còn cụ V vẫn ở lại chiến khu tham gia cách mạng và sau đó thì tập kết ra Bắc. Bà H cho rằng phần đất tranh chấp này là cụ Đ và cụ V được cụ Thiêm tặng cho, là tài sản chung của cụ Đ và cụ V có trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù đến khi cụ Đ chết, giữa vụ Định và cụ V vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng tuy nhiên bà H cũng thừa nhận từ khi cụ Đ về quê sinh sống thì cụ V cũng đã đi nơi khác và lập gia đình, cụ Đ và cụ V không còn chung sống với nhau và không có thời gian nào sống chung trên phần đất tranh chấp. Giữa cụ Đ và cụ V cũng không cùng nhau tạo lập kinh tế và tạo dựng tài sản chung. Nên bà H cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ Đ và cụ V là không có căn cứ.

[2.3] Xét hiệu lực của di chúc:

Ngày 04-11-1986, cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất với diện tích 24 m^2. Đến ngày 19-10-2004 cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..

Ngày 20-3-2018, cụ Đ lập di chúc để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2 và quyền sở hữu nhà ở cho cháu Đàm Trần Gia T.

Xét Di chúc ngày 20-3-2018 được lập thành văn bản và được chứng thực tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh T số chứng thực: 61 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-3-2018. Theo Giấy chứng nhận sức khỏe ngày 22-01-2018, thì tại thời điểm lập di chúc cụ Đ vẫn còn minh mẫn, sáng suốt và cụ Đ có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật. Di chúc ngày 20-3-2018 cũng đã tuân thủ về nội dung, hình thức và các quy định khác được quy định tại các điều 624, 625, 627, 630, 631, 633 của Bộ luật Dân sự. Do đó, di chúc ngày 20-3-2018 là hợp pháp theo quy định tại các điều 630, 631 của Bộ luật Dân sự. Nên bà H yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Ngày 20-3-2018, cụ Đ đã lập di chúc để lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2, thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại Kp2/273 (nay là Kp2/60), khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với phần đất trên cho cháu Đàm Trần gia T. Và như đã nhận định tại mục [2.2] thì đây không phải là tài sản chung của cụ V và cụ Đ nên bà H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ V và cụ Đ là quyền sử dụng đất diện tích 324,4 m^2, thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại Kp2/60, khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T là không có căn cứ nên

không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với việc tính công sức đóng góp và giữ gìn, tôn tạo tài sản:

Tại bản án số 189/2022/DS-PT ngày 29-8-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T và bản án số 11/2022/DS-PT ngày 03-3-2022 của Tòa án nhân dân huyện G tuyên không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp và giữ gìn, tôn tạo tài sản của bà H đối với cụ Trần Thị Định. Và từ khi cụ Đ chết đến nay, bà H cũng không còn ở trên đất tranh chấp nên không có căn cứ xem xét tính công sức đóng góp và giữ gìn, tôn tạo tài sản cho bà H.

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng khác: bà H phải chịu số tiền 3.241.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận bà H đã nộp 6.000.000 đồng tiền tạm ứng, nên hoàn trả cho bà H số tiền 2.759.000 đồng từ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí không có giá ngạch theo điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà H thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà H được miễn tiền án phí phải chịu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 158, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều điều 609, 624, 625, 627, 630, 631, 633 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Phúc H đối với bà Trần Thị H về yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 20-3-2018 vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất diện tích 324,4 m^2 thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại Kp2/60, khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

2. Về chi phí tố tụng khác: Bà H phải chịu 3.241.000 *(Ba triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn)* đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng đã nộp là 2.759.000 *(Hai triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn)* đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà H được miễn án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Cương